

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Xây dựng và Kiểm định Quảng Ninh và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 25/9/2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Xây dựng và Kiểm định Quảng Ninh

Mã số thuế: 5701824406

Địa chỉ: Số nhà 388 đường Lê Thanh Nghị, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định xây dựng.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số nhà 388 đường Lê Thanh Nghị, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1191

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 400/GCN-BXD ngày 27/9/2016 và Giấy chứng nhận số 799/GCN-BXD ngày 22/11/2018./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kiểm định Quảng Ninh;
- Sở XD Quảng Ninh;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1191
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: **213** /GCN-BXD, ngày **22** tháng **10** năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
Thử nghiệm xi măng		
1.	Xác định Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003; ASTM C188-17, C204-18; AASHTO T133, T53, T192;
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109/ C109M- 16a; ASTM C348- 14; ASTM C349- 14; BS EN 196-1:05
3.	XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187, C191; AASHTO T131-15; BSEN 196-3:05
4.	Xác định độ nở sunphát của xi măng	TCVN 6068:2004
5.	Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:2012
6.	Xác định: Hàm lượng mất khi nung; Hàm lượng SO ₃	TCVN 141:2008
Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng		
7.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993;ASTM C143/ C143M-15a; AASHTO T119-13; BS EN 12350-2:09
8.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138/ C138M-17a; AASHTO T121-11; BS EN12350-6:09
9.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:1993; ASTM C232/C232M-14; AASHTO T158-15
10.	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng.	TCVN 3110:1993
11.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:1993, EN 12350-7:09
12.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:1993; ASTM C642-13; BS EN 12390-7:09
13.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:1993; ASTM C643-13
14.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:1993; ASTM C418-12
15.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:1993; ASTM C418-12;
16.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:1993; BS EN 12390-8:09
17.	Xác định độ co của bê tông.	TCVN 3117:1993; ASTM C157-08
18.	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:1993; ASTM C39/C39M-18; BS EN 12390-3:09
19.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:1993; ASTM C78/C78M-16; ASTM C293/ C293M-16; AASHTO T97-03, T177-17; BS EN 12390-5:09.
20.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:1993; ASTM C496/ C496M-17; AASHTO T198-15; BS EN 12390-6:09
21.	Xác định thời gian đông kết của bê tông; độ chảy xoè.	TCVN 9338:2012; ASTM C40/403M3-16; AASHTO T179-15;
22.	Mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993; ASTM C469-94
23.	Xác định độ pH của hỗn hợp bê tông	TCVN 9339:2012
24.	Xác định nhiệt độ trong hỗn hợp bê tông.	TCVN 9340:2012; ASTM C1964-05/C1611-14/C1040-08; AASHTO T309-11/A 1150:07, EN 12350-5:09
25.	Xác định độ chảy của bê tông tự lèn	EN 12350-8

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa	
26.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/136M-14; AASHTO T27-18, T37-16;
27.	Xác định thành phần Thạch học	TCVN 7572-3:2006
28.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128/C127-15; AASHTO T185-17;
29.	Xác định khối lượng riêng; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn.	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127-15; AASHTO T85-14
30.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hỏng.	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-17a; AASHTO T19/T19M-18; EN 1097-3:98
31.	Xác định độ ẩm.	TCVN 7572-7:06; ASTM C566-13; AASHTO T255-16
32.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/C142M-17; ASTM C117-17
33.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/ C40M-16; AASHTO T21-05
34.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10 :2006; ASTM C2938:02
35.	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASTM C131; AASHTO T96
36.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN7572-12:2006; ASTM C131/C131M-14, C533-16; AASHTO T96-06
37.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN7572-13:2006; ASTM D 4791-10
38.	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006
39.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN7572-15:2006
40.	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN7572-16:2006
41.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN7572-17:2006; AASHTO T122-16
42.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN7572-18:2006
43.	Xác định hàm lượng silic ô xít vô định hình.	TCVN7572-19:2006
44.	Xác định hàm lượng mica	TCVN7572-20:2006
45.	Xác định hệ số ES	ASTM D2419
46.	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883
47.	Cốt liệu nhẹ cho Bê tông- sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit: Xác định thành phần cỡ hạt; khối lượng thể tích; độ bền xi lanh; khối lượng mất khi đun sôi; độ hút nước; độ ẩm	TCVN 6221:97
	Thử nghiệm cơ lý đất trong phòng	
48.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-10; ASTM D854-10
49.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
50.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89-10; AASHTO T90-08; BS 1377:90; ASTM D4318-10
51.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2012; AASHTO T88-10; ASTM D1140-14
52.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012; ASTM D3080-04, BS 1377:90; AASHTO T190

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
53.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D2435; AASHTO T216, T297
54.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén ba trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868: 2011; ASTM D2850-95; BS 1377:90
55.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm và độ chặt đất đá đầm.	TCVN 4201:2012; 22TCN 333:2006; AASHTO T99, T180, T199; BS 1377:90, ASTM D1557-09/ASTM D698; ASTM D1557
56.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) phương pháp dao vòng và dầu hoả.	TCVN 4202:2012; ASTM D698; AASHTO T99
57.	Thí nghiệm sức chịu tải (CBR) của đất, đá đầm trong phòng thí nghiệm.	22TCN 332:06; AASHTO T193-10, ASTM D1883-07; ASTM D1883
58.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166-01; BS 1377:90
59.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; ASTM D2434
60.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
61.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012
62.	Xác định hàm lượng muối trong đất	TCVN 8727:2012
Thử nghiệm vật liệu kim loại, liên kết hàn		
63.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 314:2008; ASTM A370; JIS Z2241-1998; AASHTO T68
64.	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370; JIS Z2248-1996; TCVN 6287:97
65.	Thép cốt bê tông – Phương pháp uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997; BS 4449:05
66.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:2010
67.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
68.	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
69.	Xác định độ cứng kim loại - Phương pháp Brinell	TCVN 256:2006; ASTM E18-18a;
70.	Xác định độ cứng kim loại - Phương pháp Rockwell	TCVN 257:2007; ASTM E10-18
71.	Xác định độ cứng kim loại - Phương pháp Vickers	TCVN 258-1:2007
72.	Thử cường độ kéo của bu lông, Vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:95; ASTM A370:17a; ASTM F606/ F606M-16; E 488;
73.	Cáp dự ứng lực: Thử kéo	ASTM A 1061-16; ISO 10635:19
74.	Tạo cáp dự ứng lực – Phương pháp xác định độ tự chùng ứng suất khi kéo.	TCVN 10270:2014; ASTM E328
75.	Thử kéo cáp dự ứng lực bọc Epoxy từng sợi đơn	TCVN 10952: 2015; ASTM A 370: 17a;
76.	Thử kéo đồng bộ thép thanh dự ứng lực	TCVN 11243:2016
77.	Nêm, neo xác định: kích thước; Độ nhám; Độ cứng và hiệu suất nêm neo	TCVN 10568: 2017; BS EN 13391:2004; BS 4447
78.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn, phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018; TCVN 1548:1987
79.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn, phương pháp hạt từ	TCVN 4396:2018
80.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn, phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018
81.	Phương pháp từ đo chiều dày lớp mạ điện Niken trên chất nền từ và không từ	TCVN 5877:1995

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
82.	Phương pháp từ đo chiều dày lớp phủ không từ trên chất nền từ	TCVN 5878:2007; ASTM E376; ASTM D6132-17; ASTM A90/A90M-18
83.	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt gang và thép-Phương pháp thử: Thử nghiệm chiều dày lớp phủ; khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 5408:2007
84.	Phương pháp xác định tải trọng phá hỏng dây cáp thép thông dụng	TCVN 6368:1998
85.	Kiểm tra chất lượng bề mặt, kích thước mỗi nối bằng ống ren; Thử kéo tĩnh mỗi nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009; ISO 15835-2:18
86.	Vật liệu kim loại thử nén ống Áp lực ống	TCVN 1830:2008; AASHTO T280:94, ASTM A 500-10,ASTM; 501:07; ASTM A53:12; BS 1387:1985; JIS G3459; JIS G3452
87.	Xác định chiều dày kim loại bằng siêu âm	ASTM E797
88.	Thử nghiệm khả năng chịu tải của nắp hố ga, song chắn rác	TCVN 10333-3:2014; BS EN 124:2015
Thử nghiệm tại hiện trường và cấu kiện bê tông đúc sẵn		
89.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao vòng	TCVN 12791:2020; ASTM D 2937-17 e2; AASTHO T204-17
90.	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8728:12; TCVN 8729: 12; 22TCN 346:2006
91.	Xác định mô đun đàn hồi “E” của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T256:01
92.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950; E1082
93.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát.	TCVN 8866:2011; ASTM E965-96
94.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cân đo vòng Ben kelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695-96
95.	XĐ mô đun biến dạng của đất tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D4395:17
96.	Bê tông nặng – Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12; ASTM C805/C805M-13a
97.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông.	TCVN 9335:2012
98.	Phương pháp không phá hủy đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012
99.	Thí nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu bê tông cốt thép chịu uốn trên công trình	TCVN 9344:2012; ASTM E455 -04; ASTM E529-04
100.	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông, khả năng bám dính của thép với bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C900
101.	Thử nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821: 2011
102.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D6951
103.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9357:2012; ASTM D 1586-11; AASHTO T206-03
104.	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012; AASHTO T206-03

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
105.	Xác định chiều rộng vết nứt của bê tông bằng kính lúp	TCVN 5879:2009
106.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
107.	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục.	TCVN 9393:2012; ASTM D 3689:07; AASHTO D 1143
108.	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh kéo dọc trục.	ASTM D3689
109.	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh đẩy ngang.	ASTM D3966
110.	Thử nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D 6760-16
111.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012; ASTM D 5882-16
112.	Thử nghiệm cọc bằng PP biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321: 2016; ASTM D4945-17
113.	Thử nghiệm cọc bê tông ly tâm ứng lực trước, Kiểm tra: Khuyết tật, ngoại quan, kích thước và nhãn mác; Độ bền uốn nứt thân cọc; Độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục; Khả năng bền cắt thân cọc; Độ bền uốn gãy thân cọc	TCVN 7888:2008
114.	Thử nghiệm cột điện bê tông cốt thép ly tâm, Xác định : Kích thước, mức sai lệch cho phép; Kiểm tra ngoại quan và khuyết tật cho phép; Xác định sức chịu tải đầu cọc;	TCVN 5847: 2016
115.	Cống bê tông cốt thép thoát nước; Gói cống, Kiểm tra: Khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ vuông góc; Khả năng chịu tải và độ thấm nước	TCVN 9113 : 2012; TCVN 9116: 2012; TCVN 10799: 2015; ASTM C497-18b;
116.	Bó vỉa bê tông đúc sẵn, Xác định : kích thước, khuyết tật ngoại quan; Khả năng chịu tải	TCVN 10797: 2015
Thử nghiệm bentonite		
117.	Xác định: Khối lượng riêng; Độ ổn định; Độ nhớt phễu Marsh; Độ pH; Lực cắt tĩnh; Hàm lượng cát; Độ dày áo sét; Lượng tách nước; Tỷ lệ chất keo.	TCVN 11893:2017 ASTM D4381/ D4380/ D4792
Thử nghiệm vữa xây dựng		
118.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
119.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003
120.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
121.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003
122.	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2003
123.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2003 ASTM C109/C109M
124.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2003
125.	Thử nghiệm độ chảy của hỗn hợp vữa	ASTM C939

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Vữa bền hóa gốc polymer	
126.	Vữa bền hóa gốc Polyme, xác định: Độ bền nén	TCVN 9080-2 : 2012
127.	Vữa bền hóa gốc Polyme, xác định: Độ bám dính	TCVN 9080-3 : 2012
128.	Vữa bền hóa gốc Polyme, xác định: Thời gian công tác, thời gian đông rắn ban đầu, và thời gian đông rắn đủ cường độ sử dụng	TCVN 9080-4 : 2012
129.	Vữa bền hóa gốc Polyme, xác định: Độ hấp phụ nước	TCVN 9080-6 : 2012
130.	Vữa bền hóa gốc Polyme, xác định: Độ bền hóa	TCVN 9080-7 : 2012
131.	Vữa – Keo dán gạch, xác định: Thời gian mở, Độ trượt, Cường độ bám dính khi cắt, Cường độ bám dính khi kéo, Biến dạng gang, Độ bền hóa	TCVN 7899-2:2008
132.	Vữa – Keo chít mạch, xác định: Cường độ uốn và nén, Độ hút nước, Độ co ngót, Độ chịu mài mòn, Biến dạng ngang, Độ bền hóa.	TCVN 7899-4:2008
133.	Xác định các tính chất cơ lý của vữa xi măng khô trộn sẵn không co: Độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài mẫu vữa đông rắn.	TCVN 9204:2012
134.	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định lượng vón cục trên sàng; Xác định độ chảy; Xác định độ chảy lan tỏa; Xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng; Xác định thời gian đông kết; Xác định cường độ nén	TCVN 11971:2018
	Phụ gia hóa học; phụ gia khoáng hoạt tính cho bê tông và vữa	
135.	Xác định: Độ pH; Khối lượng riêng; Hàm lượng chất khô	TCVN 8826: 2011
136.	Kiểm tra tính năng của phụ gia theo các chỉ tiêu khả năng giảm nước, ảnh hưởng đến thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông và cường độ bê tông	TCVN 8826:2011
137.	Xác định: Độ ẩm; Lượng mất khi nung; Lượng sót trên sàng 45µm; Chỉ số hoạt tính đối với xi măng.	TCVN 8827: 2011
	Phân tích hóa nước xây dựng	
138.	Xác định hàm lượng muối hòa tan và lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
139.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
140.	Xác định hàm lượng Ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996
141.	Xác định hàm lượng Ion sunfat (SO ₄ ⁻²)	TCVN 6200:1996
142.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
143.	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6196:2000
	Thí nghiệm bê tông nhựa	
144.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D1559; D6927 AASHTO T245

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
145.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:11; ASTM D2172; AASHTO T164A
146.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T172
147.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041; AASHTO T209(238)
148.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D 2726; AASHTO T166
149.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
150.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
151.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
152.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
153.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
154.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
155.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
156.	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862:11
157.	Hỗn hợp BTN nóng- thiết kế theo PP Marshall	TCVN 8820:11
Thí nghiệm nhựa đường- nhựa đường lỏng		
158.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; ASTM D5-13 AASHTO T49
159.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D 113-17 AASHTO T51
160.	Xác định điểm hóa mềm (Phương pháp vòng và bị)	TCVN 7497:05; ASTM D 36-00 AASHTO T53
161.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:05; TCVN 8818-2:2011 ASTM D 92-16b; AASHTO T48
162.	Xác định tổn thất khối lượng	ASTM D1754
163.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt 5h ở 165 ⁰ c	TCVN 7499:05; ASTM D 6-00; AASHTO T47
164.	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D 2042; AASHTO T44
165.	Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:05; ASTM D 70-03; AASHTO T228
166.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; ASTM D 2170
167.	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:05; DIN 52015
168.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:05
169.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011; ASTM D 95
170.	Thí nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011; ASTM D402
171.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
172.	Độ đàn hồi; độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	22TCN 319:04; ASTM D6084
Thử nghiệm nhũ tương nhựa đường		
173.	Xác định độ nhớt Saybolt Furl	TCVN 8817-2:11; ASTM D2444; AASHTO T59

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
174.	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ trong 24h	TCVN 8817-3:11; ASTM D 6933; AASHTO T 59
175.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11; ASTM D6933; AASHTO T59
176.	Xác định diện tích hạt	TCVN 8817-5:11; AASHTO T59-11
177.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11; ASTM D 6939-04
178.	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1,4mm, thí nghiệm trộn xi măng	TCVN 8817-7:11
179.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11
180.	Xác định hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:11
181.	Xác định hàm lượng nhựa	TCVN 8817-10:11
182.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11 ASTM D6999:04; AASHTO T59:01
183.	Xác định bám dính tại hiện trường	TCVN 8817-15:11
Thử nghiệm cơ lý vật liệu bột khoáng trong bê tông nhựa		
184.	Xác định: Hình dáng bề ngoài; Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hệ số hao nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường; KLTT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58: 1984; AASHTO T100
Gạch xây đất sét nung, xác định		
185.	Ngoại quan	TCVN 6355-1:2009; AASHTO T32, ASTM C67-12
186.	Cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009; AASHTO T32, ASTM C67-12
187.	Cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009; AASHTO T32, ASTM C67-12
188.	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; AASHTO T32, ASTM C67-12
189.	Khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009; AASHTO T32, ASTM C67-12
190.	Độ rỗng	TCVN 6355-6:2009; AASHTO T32, ASTM C67-12
191.	Vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009; AASHTO T32, ASTM C67-12
192.	Sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009; AASHTO T32, ASTM C67-12
193.	Gạch bê tông, xác định: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ bền nén; độ rỗng; độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140/ C140M-18
194.	Gạch bê tông tự chèn, xác định: Kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước, độ chịu mài mòn	TCVN 6476:2011, ASTM C140-12a

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
195.	Gạch Tezaro: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền uốn; Xác định độ hút nước bề mặt ;Xác định độ mài mòn sâu; Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 7744:13; BS EN 13748:04
196.	Gạch lát xi măng, granito, xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ hút nước; lực va đập xung kích; tải trọng uốn gãy toàn viên; độ cứng lớp mặt; độ mài mòn	TCVN 6065:1995, TCVN 6074:1995
Thử nghiệm sản phẩm bê tông bọt khí không chưng áp và chưng áp		
197.	Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co khô	TCVN 9030:2017
Thử nghiệm gạch Ốp lát- Đá ốp lát tự nhiên/ Nhân tạo		
198.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt;	TCVN 6415-2:2016
199.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích;	TCVN 6415-3:2016
200.	Xác định: Độ bền uốn và lực uốn gãy;	TCVN 6415-4:2016
201.	Xác định: Độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
202.	Xác định: Độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men;	TCVN 6415-7:2016
203.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
204.	Thử nghiệm đá ốp lát tự nhiên, Xác định: Sai lệch kích thước, hình dạng; chất lượng bề mặt; Độ hút nước và khối lượng thể tích; Độ bền uốn; Độ chịu mài mòn bề mặt;	TCVN 4732:2016
205.	Thử nghiệm đá ốp lát nhân tạo, Xác định: Sai lệch kích thước, hình dạng; chất lượng bề mặt; Độ hút nước; Độ bền uốn; Độ mài mòn sâu; Độ cứng vạch bề mặt tính theo thang Mohs;	TCVN 8057:2009
* Thử nghiệm kính xây dựng		
206.	Kính tấm xây dựng- Xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 7219:2002
207.	Kính tấm vân hoa- Xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 7527:2005
208.	Kính dán nhiều lớp, kính dán nhiều lớp chịu lực- Xác định: kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 7364-6:2018
209.	Kính phủ bức xạ thấp- Xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 9808:2013
210.	Kính tôi nhiệt- Xác định: Độ bền va đập bi rơi; Va đập con lắc; Kiểm tra phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013; TCVN 7368:2013
Thử nghiệm vải địa, lưới địa kỹ thuật và bấc thấm		
211.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
212.	Xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482:2010
213.	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010
214.	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử roi côn	TCVN 8484:2010
215.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010
216.	Xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt	TCVN 8486:2010
217.	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010
218.	Xác định: Lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật; Lực xé rách hình thang; Lực xuyên thủng CBR; Lực kháng xuyên thủng thanh; Áp lực kháng bụi; Kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-1 -:- 6:2011
219.	Bác phẩm Xác định khối lượng trên đơn vị thể tích	ASTM D3776
220.	Bác phẩm Xác định độ dày tiêu chuẩn/ danh định	TCVN 8220:2009;ASTM D5199
221.	Bác phẩm Xác định khả năng thoát nước	ASTM D4176
222.	Lưới địa kỹ thuật-Cường độ chịu kéo; Độ dẫn dài	ASTM D6637
Thử nghiệm cơ lý của tấm trải, màng chống thấm và vật liệu chống thấm		
223.	Xác định: Lực kéo đứt và độ dẫn dài; Độ bền chọc thủng và Kháng va đập; Độ bền nhiệt; Hệ số thấm dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067:2012; ASTM D2523; ASTM D5636:98; EN 129697; ASTM D5147; ASTM D4551
224.	Màng chống thấm Lực kéo đứt và độ dẫn dài	ASTM D6693; EN 12311
225.	Màng chống thấm - Khối lượng riêng.	ASTM D792
226.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng – Polime, xác định: Cường độ bám dính sau khi ngâm nước	BSEN 14891:2012
227.	Vật liệu chống thấm – Sơn bitum cao su, xác định: Độ mịn, độ nhớt qui ước, độ phủ màng sơn, thời gian khô, độ bền uốn, độ bám dính màng sơn trên nền bê tông, độ xuyên nước	TCVN 6557:2000
Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng		
228.	Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng, xác định: Độ chảy	TCVN 8267-1:2019
229.	Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng, xác định: Khả năng đùn chảy	TCVN 8267-2:2019
230.	Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng, xác định: Độ cứng Shore A;	TCVN 8267-3:2019
231.	Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng, xác định: Ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo vết nứt và phân hóa;	TCVN 8267-4:2019
232.	Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng, xác định: Thời gian không dính bề mặt;	TCVN 8267-5:2019
233.	Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng, xác định: Cường độ bám dính.	TCVN 8267-6:2019

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
234.	Thử nghiệm Bột bả tường gốc xi măng Poóc lăng, Xác định: Độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính,	TCVN 7239:2014
	Chất kết dính gốc nhựa Epoxy cho bê tông,	
235.	Xác định độ nhớt;	TCVN 7952-1-: 2008
236.	Xác định độ chảy sệ;	TCVN 7952-2:2008
237.	Xác định độ dính kết;	TCVN 7952-4: 2008
238.	Xác định độ hấp thụ nước;	TCVN 7952- 5: 2008
	Thử nghiệm thạch cao- Khung xương trần thạch cao	
239.	Xác định kích thước, độ sâu gờ vuốt thon	TCVN 8257-1 :2009
240.	Xác định độ cứng gờ, lõi cạnh	TCVN 8257-2 :2009
241.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3 :2009
242.	Xác định độ kháng nhỏ đinh	TCVN 8257-4 :2009
243.	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5 :2009
244.	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6 :2009
245.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7 :2009
246.	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-8 :2009
247.	Xác định kích thước độ vuông góc, độ thẳng cạnh, thử tải khung trần treo	ASTM C635:13
	Thử nghiệm sơn Alkali, sơn tường, sơn nhũ tương	
248.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
249.	Xác định thời gian chảy	TCVN 2092:2013
250.	Xác định hàm lượng chất rắn	TCVN 2093:1993
251.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
252.	Xác định trạng thái khô hoàn toàn và thời gian khô hoàn toàn	TCVN 2096-1:2015
253.	Phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015
254.	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:2013
255.	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100-2:2013
256.	Xác định màu sắc theo phương pháp so sánh trực quan	TCVN 2102:2008
257.	Xác định độ thấm nước	TCVN 8652:2012
258.	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2 :2012
259.	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012
260.	Xác định độ bền rửa trôi	TCVN 8653-4:2012
261.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5 :2012
	Thử nghiệm cơ lý sơn phản quang, sơn kẻ đường nhiệt dẻo	
262.	Phương pháp xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCVN 9405:2012
263.	Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406: 2012
264.	Phương pháp xác định màu sắc	ASTM D 6628
265.	Xác định: độ phát sáng; Độ mài mòn; Độ kháng cháy; Khối lượng bi thủy tinh; Khối lượng riêng	TCVN 8791:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
266.	Xác định độ chịu dầu, muối, nước và kiềm	TCVN 8787:2011
Thử nghiệm cơ lý Gỗ xây dựng		
267.	Xác định sai lệch kích thước	TCVN 7490: 2005
268.	Xác định độ bền tách	TCVN 8047: 09
269.	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046: 09
270.	Xác định độ ẩm	TCVN 8048-1:09
271.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048-2:09
272.	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 8048-3:09
273.	Xác định mô đun đàn hồi uốn	TCVN 8048-4:09
274.	Xác định độ bền nén vuông góc với thớ	TCVN 8048-5:09
275.	Xác định độ bền kéo song song, vuông góc với thớ	TCVN 8048-6: 09; TCVN 8048-7: 09
276.	Xác định độ bền cắt	TCVN 8048-8: 09
277.	Xác định độ co rút thể tích	TCVN 8048-13: 09
278.	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 8048-15: 09; TCVN 8048-16:09
Thử nghiệm Ván, sàn gỗ nhân tạo		
279.	Gỗ dán- Xác định dung sai kích thước	TCVN 11900: 2017
280.	Xác định Kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 11904: 2017
281.	Xác định độ ẩm	TCVN 11905: 2017
282.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7756-4: 2007
283.	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm nước	TCVN 12445:2018;
284.	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh	TCVN 7756-6:2007
285.	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 7756-7:2007
286.	Xác định độ bền ẩm	TCVN 7756-8:2007
Thử nghiệm cao su, gối cầu kiểu chậu, gối cầu cao su bản cốt thép, khe co giãn		
287.	Xác định độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2007; ASTM D2240;
288.	Xác định ứng suất, giãn dài khi kéo	TCVN 4509:2013; ASTM D412;
289.	Chất dẻo – Xác định các tính chất kéo	TCVN 4501-1:2014
290.	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo – Xác định biến dạng dư sau khi nén	TCVN 5320-1:2016
291.	Thử Mô đun trượt, biến dạng nén dư, biến dạng nén của gối cầu cao su bản thép không có tấm trượt	TCVN 10308:2014; ASTM D395; ISO 1431-1:2012
292.	Thử nén thẳng đứng, góc xoay, hệ số ma sát, đẩy ngang của gối cầu kiểu chậu	TCVN 10269:2014
Thử nghiệm ống nhựa PVC, HDPE, vật liệu nhựa, băng cản nước, phụ kiện		
293.	Kiểm tra kích thước	TCVN 6145: 2007; ISO 3126: 2005
294.	Xác định độ bền kéo, uốn	TCVN 7434:2004; ISO 527; ISO 178
295.	Thử nén biến dạng, độ cứng	TCVN 4502:2008; ISO 9969:2007; ISO 868
296.	Xác định: Độ bền hóa chất; Độ cứng Shore A; Khối lượng riêng.	TCVN 9407:2014; ISO 4433:1997; ISO175
297.	Độ bền va đập	TCVN 6144:2003; ISO 179
298.	Độ bền nhiệt	TCVN 6147:2003; ASTM D1525

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
299.	Kích thước, độ cứng, độ bền hóa chất ống nhựa gân xoắn	TCVN 9070:2012
300.	Xác định nhiệt độ hoá mềm Vicat	TCVN 6147: 2007
301.	Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148: 2007
302.	Xác định độ bền áp suất	TCVN 6149: 2009; ISO 1167: 2007
303.	Thử độ kín bằng áp lực	TCVN 6040: 1995
304.	Thử độ kín bằng áp suất thuỷ lực bên ngoài	TCVN 6041: 1995
305.	Băng chắn nước PVC Xác định độ bền kéo	JIS K 7113:1995 (a)
Dây cáp điện, dây thông tin, ống luồn dây, thang máng cáp		
306.	Đo chiều dày và kích thước ngoài- Xác định đặc tính cơ vỏ bọc cách điện	TCVN 6614-1: 2008
307.	Điện trở cách điện.	TCVN 6610-2: 2007
308.	Đo điện trở ruột dẫn	TCVN 5935:2013; TCVN 6610-2: 2007
309.	Đo đường kính và dung sai dây đồng.	TCVN 5933: 1995; TCVN 6612:2007
310.	Xác định tính chất máng, ống luồn dây và phụ kiện: Kích thước, độ bền nén	BS EN 61386; BS EN 50085; IEC 61386

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.